

**VĂN HÓA DÂN GIAN  
MIỀN BIỂN ĐÀ NẴNG**





**HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIAN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**VĂN HÓA DÂN GIAN  
MIỀN BIỂN ĐÀ NẴNG**

*Đà Nẵng, tháng 12 năm 2017*

**NHÓM BIÊN SOẠN**

Chủ biên

**VÕ VĂN HÒE**

Các thành viên

**BÙI VĂN TIẾNG**

**ĐINH THỊ HỮU**

**TRẦN HỒNG**

**VĂN THU BÍCH**

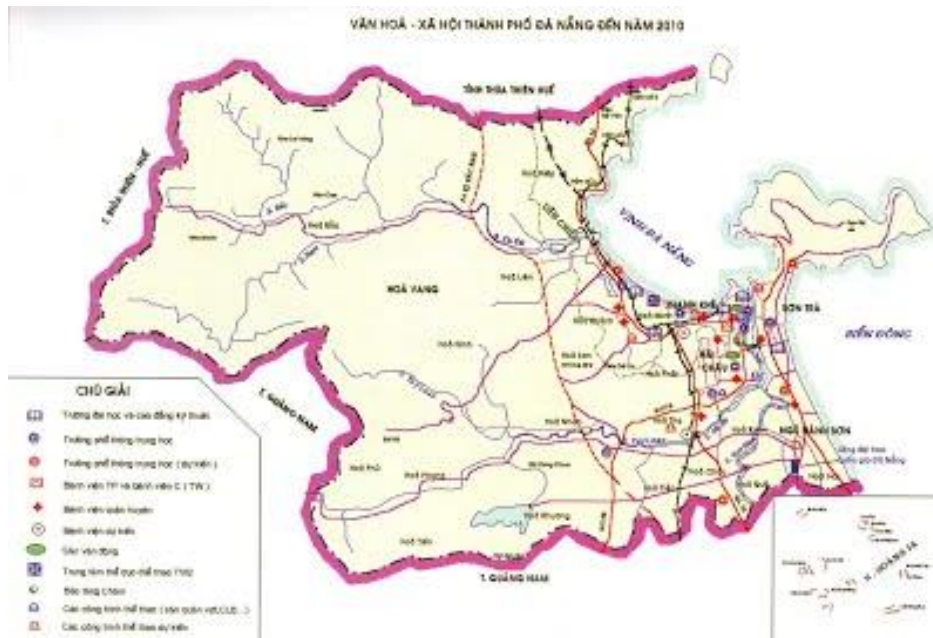
**TRỊNH TUẤN KHANH**

**NGUYỄN THUẬN**

**NGUYỄN HOÀNG THÂN**

**ĐINH THỊ TRANG**

**VĂN THÀNH LÊ**



**BẢN ĐỒ VĂN HÓA-XÃ HỘI  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

## MỤC LỤC

Lời nói đầu .....

### CHƯƠNG I NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

1. Lịch sử hình thành .....
2. Thời kỳ lập làng xã người Việt .....
3. Đà Nẵng sau 1975 .....
4. Những vấn đề đặt ra trong sưu tầm, nghiên cứu văn hóa dân gian miền biển Đà Nẵng .....

### CHƯƠNG II SINH HOẠT VĂN HÓA DÂN GIAN CỦA NGƯỜI DÂN MIỀN BIỂN ĐÀ NẴNG

#### 1. Văn học dân gian

- a. Thần thoại, truyền thuyết .....
- b. Cổ tích .....
- c. Tục cười .....
- d. Tục ngữ .....
- Tục ngữ về thời tiết .....
- Tục ngữ về xã hội .....
- e. Câu đố
- Ý nghĩa tri thức .....
- Ý nghĩa xã hội .....
- g. Vè
- Vè phản ảnh tình yêu quê hương .....
- Vè sinh hoạt xã hội .....
- Vè lịch sử .....
- + Vè đấu tranh chống Pháp .....
- + Vè đấu tranh chống Mỹ .....
- Vè xây dựng .....
- f. Ca dao

- Ca dao về tình yêu quê hương đất nước .
- Ca dao về tình yêu gia đình và xã hội .....
- Ca dao phản ánh tình yêu lứa đôi .....
- Ca dao chống Pháp, chống Mỹ .....
- Ca dao về ẩm thực .....
- + Một số đặc điểm thi pháp của ca dao .

## **2. Âm nhạc dân gian miền biển Đà Nẵng**

- a. Hát trong sinh hoạt gia đình, lứa đôi
  - Hát ru .....
  - Hát nhân ngãi .....
  - + Hát nhân ngãi miền biển Sơn Trà..
  - + Hát nhân ngãi ở miền biển Ngũ Hành Sơn
- b. Hò
  - Hò lao động trên sông nước .....
  - + Hò kéo lưới .....
  - + Hò đua ghe .....
  - + Hò chèo thuyền .....
- c. Lý
  - Các bài lý .....
  - + Lý đi chợ .....
  - + Lý vãi chài.....
  - + Lý con cá.....
  - Đặc điểm nghệ thuật của Lý .....

## **3. Diễn xướng dân gian miền biển Đà Nẵng**

- a. Hò khoan
  - Chức năng và đặc trưng của hò khoan
  - Cấu trúc của hò khoan vùng biển Đà Nẵng
  - Mối quan hệ giữa văn học và lời ca trong hát hò khoan .....
  - Mối tương quan giữa hò khoan Đà Nẵng với hò các vùng khác.....
- b. Hát bả trạo .....

## **4. Phong tục tập quán**

- a. Tổ chức xã hội làng Vạn .....
- b. Ăn . .....
- c. Mặc .. ..
- d. Ở .....



- đ. Đi lại .....
  - e. Học hành .....
  - f. Vui chơi, giải trí .....
  - g. Ngủ .....
  - h. Toilet .....
  - i. Sinh hoạt tình dục .....
- 5. Lễ hội**
- a. Lễ hội cầu ngư .....
  - b. Lễ hội đình làng .....
- 6. Tri thức dân gian miền biển**
- a. Dự báo thời tiết .....
  - b. Chống mưa bão .....
  - c. Chống bệnh tật .....
  - d. Tri thức về tập tính các loài cá trong đánh bắt hải sản

## **7. Ẩm thực miền biển**

- a. Nước mắm .....
- b. Mắm cái .....
- c. Sơn hào hải vị ... ..
- d. Thức uống .....

## **8. Làm ngư cụ**

- a. Đóng ghe thuyền .....
- b. Đan thúng chai, thúng rái .....
- c. Lưới, câu, bẫy, rờ .....

## **9. Làm nhà**

- a. Vật liệu và công cụ làm nhà .....
- b. Kết cấu và cách làm nhà .....

## **CHƯƠNG III**

### **THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA DÂN GIAN MIỀN BIỂN ĐÀ NẴNG**

#### **1. Thực trạng bảo tồn văn hóa dân gian**

**miền biển Đà Nẵng.....**

#### **2. Giải pháp bảo tồn văn hóa dân gian**

**miền biển Đà Nẵng .....**

## **PHẦN SƯU TẬP**

**I. VĂN HỌC DÂN GIAN.....**

**II. ÂM NHẠC DÂN GIAN .....**

**III. NGÔN NGỮ MIỀN BIỂN .....**

**IV. PHONG TỤC, TẬP QUÁN .....**

**V. LỄ HỘI .....**

**VI. DI TÍCH VĂN HÓA - LỊCH SỬ .....**

**VII. TRI THỨC DÂN GIAN .....**

**VIII. ẨM THỰC BIỂN.....**



## LỜI NÓI ĐẦU

*Văn hóa Việt Nam là một nền văn hóa thống nhất của một dân tộc thống nhất. Nền văn hóa ấy được hình thành và phát triển trong suốt quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc. Từ buổi bình minh của lịch sử, văn hóa Việt đã thể hiện bản sắc Việt. Bản sắc ấy được biểu hiện một cách đầy đủ, trọn vẹn với những nét đặc thù riêng của từng vùng miền. Nói cách khác, chính văn hóa của từng vùng miền, đã tạo nên sự phong phú, đa dạng của nền văn hóa dân tộc. Lịch sử hình thành nền văn học dân gian Đà Nẵng gắn liền với lịch sử hình thành vùng đất Đà Nẵng, vùng đất hội tụ của những cư dân từ nhiều nơi, từ phương bắc vào đây lập nghiệp nên mang đặc điểm của sự hội tụ, tích hợp. Đó là sự cộng hưởng âm sắc của văn hóa dân gian cư dân Đại Việt với sự tiếp biến của văn hóa bản địa, dần về sau hình thành nên văn hóa dân gian mang dấu ấn của miền biển Đà Nẵng.*

*Văn hóa miền biển Đà Nẵng rất phong phú, phân bố đậm đặc theo miền duyên hải.<sup>1</sup> Có 19/56 xã phường trực tiếp giáp biển. Phía sau biển là vùng đồng bằng, có phân màu mỡ, dân cư trù mật, tuy nhiên phần đồng bằng dành cho nông nghiệp không rộng, núi Bà Nà - núi Chúa, núi Phước Tường, Phong Lệ nằm gần biển tạo nên độ dốc lớn, mùa mưa nước đổ về biển với vận tốc cao, gây khó khăn cho phát triển nông nghiệp. Ngành nông nghiệp phát triển vừa đủ, đôi khi thiên tai bão lụt gây mất mùa*

---

<sup>1</sup> Từ Đà Nẵng đến Bà Rịa - Vũng Tàu là vùng văn hóa biển đảo đậm đặc.

*lại thiếu nguồn lương thực, theo đó một bộ phận cư dân sinh sống ven biển buộc phải chọn môi trường biển làm kế sinh sống dài lâu mà không có cách chọn lựa nào khác. Từ đó, họ lập nên những làng chài, xóm vạn ven biển, hình thành nên văn hóa biển phong phú và độc đáo. Những công trình kiến trúc nhà ở, cơ sở tín ngưỡng, thờ tự, tạo nên không gian riêng của họ. Đồng thời sáng tạo nên loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian như các điệu hò gắn với động tác lao động trên biển; một khối lượng ngữ văn dân gian đồ sộ là tục ngữ, câu đố, ca dao, vè, ... là những ngành nghệ đã trở thành truyền thống gắn liền với biển là đan lưới, vá lưới, nghề giã cào, nghề câu, ... trong đó có các nghề thủ công truyền thống là đan ghe thuyền, thúng rái, thúng chai... Từ môi trường biển làm nảy sinh các phong tục tập quán, lễ hội, tín ngưỡng, cư trú, ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, ẩm thực dân gian, cung cách ứng xử phù hợp với biển được hình thành và lưu giữ. Là di sản tồn tại qua nhiều thế hệ, bao gồm những giá trị vật thể và phi vật thể mang dấu ấn đặc trưng miền biển. Những di sản văn hóa đó đã nuôi dưỡng, hình thành nên tính cách con người miền biển, họ gan dạ đi khơi đi lộng, mặc dầu trong hành nghề, sự rủi ro luôn rình rập đến sinh mệnh của những người đi biển.*

*Việc sưu tầm, nghiên cứu, biên khảo về văn hóa dân gian miền biển Đà Nẵng là cần thiết cả góc nhìn lịch sử và cập nhật. Trên cơ sở đó, Hội Văn nghệ dân gian thành phố Đà Nẵng tập hợp, điều tra, ghi chép tìm hiểu những giá trị di sản văn hóa dân gian miền biển để giữ gìn bảo lưu và cùng với đó hy vọng tìm thấy những giá trị văn hóa đặc sắc, tiêu biểu để tiếp tục phát triển nguồn sáng văn hóa biển trong dân vạn làng chài Đà Nẵng, thể hiện vai trò là động lực của sự phát triển kinh tế biển không chỉ cho ngày nay mà cho cả ngày sau.*

*Với cách nhìn như vậy, các thành viên của Hội tiếp cận hiện thực cuộc sống của người dân làng biển, tìm hiểu văn hóa của làng vạn dân chài gắn với biển mà lâu nay chưa có công trình nghiên cứu chuyên sâu về văn hóa miền biển Đà Nẵng. Tuy nhiên, dù có nhiều cố gắng trong điền dã, ghi chép, biên khảo về văn hóa biển Đà Nẵng, nhưng xét lại đến nay như thế là chậm. Chậm, bởi các ngư dân có nhiều tuổi nghề gắn liền môi trường biển, lưu giữ các thành tố văn hóa dân gian miền biển nay đã không còn. Theo đó, trong công trình này, còn nhiều vấn đề của văn hóa dân gian miền biển Đà Nẵng chưa được ghi chép biên khảo. Đây là thiếu sót đáng tiếc.*

*Những trình bày trong công trình này chỉ là một phần rất nhỏ của văn hóa dân gian miền biển Đà Nẵng, nhưng là sự định lượng giá trị khẳng định sự có mặt lâu đời của người Đà Nẵng trong lịch sử phát triển của thành phố biển.*

*Để hoàn thành được đề tài này, Hội Văn nghệ dân gian thành phố Đà Nẵng xin trân trọng cảm ơn Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Đà Nẵng, các nhà nghiên cứu văn hóa, nhiếp ảnh, các nhà văn, nhà báo, ... đã cho phép chúng tôi sử dụng tài liệu và hình ảnh trên các phương tiện truyền thông trong và ngoài thành phố.*

*Hy vọng có dịp, Hội sẽ bổ sung và hoàn thiện từ nhiều cách tiếp cận khác nhau trong sự đa dạng của văn hóa dân gian miền biển Đà Nẵng, phục vụ bạn đọc tốt hơn.*

HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIAN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

## CHƯƠNG I

# NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ĐÀ NẴNG

### 1. Lịch sử hình thành

Từ những năm đầu thế kỷ XX trở lại đây, Đà Nẵng được nói đến trong nhiều tài liệu của Việt Nam và thế giới, song có một vấn đề đặt ra: Đà Nẵng có từ bao giờ? Tên gọi của nó bắt nguồn từ đâu? Vấn đề này đang trong tiến trình tìm hiểu và nghiên cứu. Có ý kiến cho rằng địa danh Đà Nẵng là biến dạng của tiếng Chăm cổ *dăknan*, nghĩa là vùng nước rộng lớn hay sông lớn, hay cửa sông cái. Và còn nhiều ý kiến khác nhau phát biểu chung quanh địa danh Đà Nẵng, nguồn gốc xuất hiện, song chưa có sự thống nhất nhận định sự xuất hiện của tên gọi Đà Nẵng.

Các nhà nghiên cứu cho rằng, Đà Nẵng có từ thế kỷ XVI, XVII, đến thế kỷ XVIII thì Đà Nẵng trở thành địa danh chính thức có tên trong bản đồ Việt Nam được ghi chép vào sử sách. Song cũng có ý kiến cho rằng, Đà Nẵng có từ tiền bán thế kỷ XV trở về trước, khoảng trước năm 1470. Lại có ý kiến khác nói rằng, Đà Nẵng đã có từ thế kỷ XIV, dẫn từ nguồn sử liệu: năm 1306, chấp thuận lời cầu hôn của vua Chiêm là Chế Mân, Trần Anh Tông đã gả Huyền Trân Công chúa cho Chế Mân để đổi lấy 2 châu: châu Ô và châu Lý (Rý) làm sính lễ.

Sau cuộc hôn nhân trên, Trần Anh Tông đổi châu Ô thành Thuận Châu (tức vùng thuộc quận Triệu Phong, Hải Lăng, Quảng Điền, Hương Trà của Bình Trị Thiên ngày nay) và châu Lý làm Hóa Châu (tức vùng thuộc các quận Phú Vang, Phú Lộc của Bình Trị Thiên và

Hòa Vang, Đại Lộc, Điện Bàn, Duy Xuyên của Quảng Nam – Đà Nẵng ngày nay). Đà Nẵng thuộc Hóa Châu, và theo châu Ô, châu Lý nhập vào lãnh thổ Việt Nam<sup>2</sup>. Đến sau năm 1471, sau chiến thắng của vua Lê Thánh Tông, Đà Nẵng là một đơn vị hành chính có tổ chức, từ đây Đà Nẵng tiếp tục phát triển, nhận thêm nhiều cư dân mới từ phía Bắc, phần lớn là dân cư Bắc Trung bộ vào định cư.<sup>3</sup>

Theo đó trên danh nghĩa từ năm 1306, đất Đà Nẵng được sáp nhập vào Đại Việt mặc dầu bấy giờ người Việt chưa thiết lập chính quyền làng xã quy cũ. Năm 1402, thời nhà Hồ cương giới phía Nam của nước Đại Việt được mở rộng đến vùng Chiêm Động, Cổ Luỹ (thuộc tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi ngày nay). Sau khi sáp nhập, Hồ Quý Ly chia thành các châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa và bắt đầu tổ chức di cư người Việt vào định cư. Đến thời Lê Thánh Tông, khi vùng đất Vijaya sáp nhập vào Đại Việt, nhà vua cho đổi thành phủ Hoài Nhơn (Bình Định ngày nay) thì các châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, Thuận Châu và Hoá Châu thực hiện chủ trương di dân lập ấp theo chủ trương mở rộng phương Nam dưới triều Lê. Chính quyền làng xã được thành lập và củng cố. Kế là đổi hai châu Thuận Châu và Hoá Châu thành Thừa Tuyên Thuận Hoá gồm 2 phủ và 8 huyện; đồng thời cho lập đạo Thừa Tuyên Quảng Nam từ đất Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa cũ đến Hoài Nhơn gồm 3 phủ 9 huyện<sup>4</sup>. Trên cơ sở sáp nhập, hình thành làng xã ngày càng quy cũ, ổn định cuộc sống nhân dân, tiến hành khai hoang vỡ hoá, tiếp tục di dân vào khẩn hoang lập thêm các làng mới. Từ sau cuộc hôn nhân đó, người Việt bắt đầu di cư vào Nam lập nghiệp, sinh sống, mở rộng thêm đất đai về phương Nam. Có thể bắt đầu bằng việc hình thành các làng quê tại vùng phía Nam núi Hải Vân. Ngay từ thời nhà Hồ Khai Đại, người Việt đã có mặt trên miền

---

<sup>2</sup> Xem: "Ô Châu Cận Lục" của Dương Văn An, bản Việt ngữ của Bùi Lương, Văn hóa Á Châu xuất bản. Sài Gòn năm 1961 - xem *Lịch sử Đà Nẵng*, luận văn Cao học của Võ Văn Dật, Viện Đại học Huế, 1974. Tr.43.

<sup>3</sup> Trong "Ô châu cận lục" của Dương Văn An chép năm 1553 Quảng Nam có 66 làng. Tuy nhiên, theo gia phả của các dòng họ vào vùng đất này định cư đã không thấy chép trong "Ô châu cận lục" như các làng Đà Sơn, An Hải, Mỹ Khê, Nại Hiên,... là các làng xã có tầm quan trọng trong lịch sử hình thành nên Đà Nẵng và văn hóa biển Đà Nẵng..

<sup>4</sup> Từ phía Nam sông Thu Bồn đến hết tỉnh Bình Định.



biên viễn xa xôi này, khai phá nên một vùng rộng lớn và từ đây tiến dần về phía biển lập nên những làng xóm ven biển, ven sông, lấy môi trường biển để sinh tồn và phát triển. Ban đầu cư dân hình thành theo nhóm trên các cồn cát, ta gặp cồn Tràm (sau lập nên làng chài Nam Thọ, quận Sơn Trà), cồn Nhàn (sau lập nên làng chài Nại Hiên), cồn Bồi (sau lập nên làng An Hải),...từ đó, quy cũ làng dần hình thành cùng với các làng vừa nông nghiệp, vừa chài lưới như các làng xã Liên Chiểu, Nam Ô, Thủy Tú, Hòa Hiệp, Hòa Khánh, Hòa Mỹ/ Minh, Thanh Khê, Xuân Hòa, Hà Khê, Tam Thuận, Thanh Bình, Thuận Phước, Nại Hiên, Phước Mỹ, Mân Thái, Thọ Quang, An Hải, Mỹ An, Khuê Mỹ, Hòa Hải. Làng có dân sinh sống bằng nghề đánh bắt cá trên sông gọi là vạ: Nam Ô (nay là khu dân cư Nam Ô 1, 2, quận Liên Chiểu), Liên Chiểu (nay không còn, sau nhập vào xã Hòa Hiệp, sau tách thành phường Hòa Hiệp Bắc), Nam Thọ (thuộc phường Thọ Quang), vạ Nam An, Sơn Hải (nay thuộc phường Thọ Quang, quận Sơn Trà), Thanh An, Thanh Khê nay tách thành hai phường Thanh Khê Đông và Thanh Khê Tây thuộc quận Thanh Khê), vạ Thanh Thủy (nay thuộc phường Thanh Bình, quận Hải Châu). Từ đây, sông, biển là nguồn gốc của sự thăng hoa, tạo nên văn hóa gắn với biển, để thời nay, các nhà nghiên cứu gọi văn hóa do cư dân ven biển tạo ra là *văn hóa biển*, nói bao quát là *văn hóa miền biển Đà Nẵng*. Giống như tổ chức thôn, có người đứng đầu thôn, trông coi mọi việc trong thôn, trưởng vạ lại thêm chức năng chăm lo phần tín ngưỡng của vạ, trong đó nổi bật là tín ngưỡng dân gian trong thờ cúng Thủy thần và các vị nữ thần khác, trong đó có thần Nam Hải Cự tộc Ngọc Lân tôn thần (cá voi - cá Ông), thần Đại Càn Quốc gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương được chú ý hơn cả, là tín ngưỡng nổi trội của cư dân trong các vạ chài.<sup>5</sup> Vạ thường tụ tập cư dân theo ngành nghề: vạ thuyền,

---

<sup>5</sup> Do đó, có thể thấy các làng nông nghiệp phụ cận vùng biển Đà Nẵng trong tín ngưỡng có phối thờ, cúng các thủy thần và các thần khác. Điều đó chứng tỏ rằng, khi đến định cư đất này, ban đầu họ là cư dân bán nông nghiệp, nhưng từng bước một bộ phận trong số họ thích nghi với môi trường biển, nên tách ra thành lập các vạ, lấy việc đánh bắt cá tôm trên sông và biển làm mưu kế sinh tồn. Từ đó dần hình thành nên các vạ. Hầu hết các làng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, hằng năm trong lễ hội cầu an đều có thờ cúng các thủy thần, thần Nam Hải như làng Đông Phước, Khuê Trung, Bình Thái,... cả vùng có gắn kinh tế với sông

vạn mảnh đèn, vạn chuồn, vạn Câu, vạn Nam Hải,... Từng vạn tụ nhau sinh sống trên một khúc sông. Nhưng cũng có vạn vừa trên bờ, vừa sông nước như vạn Du ở Mỹ Thị chẳng hạn.

Theo đó, cho hay rằng, người Việt đã định cư tại vùng Đà Nẵng từ rất sớm và lần lượt lập nên các làng bộ ổn định lâu dài. Địa danh Đà Nẵng được tìm thấy đầu tiên là 1 trong 66 địa danh được chép trong “*Ô Châu cận lục*” của nhà Nho Dương Văn An viết năm 1553. Như thế, trước đó người Việt đã đến định cư tại đây từ sớm hơn 1553 ghi chép. Trong sách “*Phố cảng Đà Nẵng dưới triều Nguyễn*”, tác giả Lưu Trang cho rằng Đà Nẵng bắt đầu hình thành từ năm 1346, năm mà phò mã Phan Công Thuyên của vua Trần Minh Tông vâng lệnh vua đưa gia quyến và đoàn tùy tùng vào đóng tại động Trà Ngâm để vỗ an dân bản xứ (tiền trú) an tâm khi vừa sáp nhập vào nước Đại Việt.<sup>6</sup> Như vậy, Đà Nẵng đã là địa danh có từ những năm sau cuộc hôn nhân của Huyền Trân Công Chúa. Người Việt thời bấy giờ dần tiến sâu xuống phía đông giáp biển, tại vùng đất sau mang địa danh Đà Nẵng vào thời kỳ này là vùng nước mênh mông, bùn lầy và đầy cát trắng. Con sông Hàn như ngày nay ta biết trước kia còn có một nhánh nữa chảy ra phía Thanh Khê, Thanh Bình. Theo tài liệu “*Đà Nẵng ngày xưa*” của tác giả Lê Văn Tấn người sinh sống tại xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang qua khảo sát nhiều địa điểm tại thành phố Đà Nẵng, cùng với nghiên cứu địa danh viết bằng tự dạng Hán cổ, Đà Nẵng trước kia là vùng sông nước mênh mông, sông biển liền nhau. Hải Châu là hòn cù lao nằm chơi vơi trong đám nước. Hải Châu đã chia nước sông Hàn ra làm hai nhánh, nhánh bên hữu là giòng sông ngày nay, đoạn có cây cầu sông Hàn băng qua. Nhánh bên tả rộng hơn, chảy băng qua trung tâm thành phố rồi đổ ra bãi biển Thanh Khê, Hà Khê, Thanh Bình theo hình rẽ quạt. Cửa vào nhánh sông này (có thể) từ Tượng đài 2 tháng 9 vào đến đường Thái Phiên (ngày nay).

---

nước như Túy Loan, Cẩm Toại, Bồ Bản, Yên Nê,... do có sinh sống bằng nghề sông nước nên đình làng có phối thờ cúng các vị thủy thần.

<sup>6</sup> Theo Lưu Trang: *Phố cảng Đà Nẵng dưới triều Nguyễn*, NXB Đà Nẵng, 2005. Nay là KDC Đà Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu.

Chính nhánh sông này đã chứng minh căn nguyên cho địa danh Đà Nẵng về sau.

Nhiều thế kỷ trôi qua, nhánh sông bên tả bị phù sa bồi lấp dần dần giống như sông Cổ Cò, một phần khác bị vùng đất liền và núi Phước Tường mang đất, cát sạt lở vào đây chài lấp cùng với những trận mưa dầm, lũ lụt. Vùng đất chài lấp thường tốt hơn vùng đất bồi lấp nên những đám ruộng, vườn khoai, những xóm dân cư cũng mọc lên sớm hơn theo tiến độ thiên nhiên tạo tác. Đến khi phù sa lấp kín cửa vào thì nước sông Hàn cũng không còn chảy vào đây, để lại một khu đất rộng lớn mênh mông, ngồn ngang cồn, đồi, gò bãi toàn cát. Cùng với những ao, bàu mương, vũng nước lớn nhỏ do phù sa bỏ lại trở nên lờm chờm, tạo thành các đồi cụm, gò bãi.

Trước năm 1975, thành phố Đà Nẵng được xem là lớn thứ 2 ở miền Nam, xếp sau thành phố Sài Gòn<sup>7</sup> bao gồm huyện đảo Hoàng Sa. Nay là thành phố đứng thứ tư trong cả nước (sau thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng)<sup>8</sup>.

Giới hạn: Đà Nẵng là thành phố nằm ở trung độ của cả nước, về tọa độ từ 108<sup>0</sup> 10' 30" – 108<sup>0</sup> 20' 30" kinh tuyến Đông, và 16 độ - 16<sup>0</sup> 17' 30" vĩ tuyến Bắc. Đà Nẵng cách thành phố Huế 100 km về phía Bắc, cách thành phố Hội An 32 km về phía Nam, cách Hà Nội về phía Bắc 764 km và thành phố Hồ Chí Minh về phía Nam 964 km. Phía Bắc giáp vịnh Đà Nẵng, Tây và Tây Bắc giáp Tỉnh Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam. Vùng ven nội thành có dãy núi Phước Tường, là rừng non, có độ cao từ 264m - 282m, kéo dài thành nhiều ngọn đồi từ tây nam ra đến tây bắc thành phố. Phía Đông giáp biển Đông nơi có dãy núi Sơn Trà (Trà), nhô ra biển tạo thành bán đảo, độ cao 693 m so với mực nước biển, rộng 4.439 ha, F<sup>9</sup> chu vi 60 km, 3 mặt giáp biển. Núi Sơn Trà còn gọi là Bán đảo Sơn Trà. Chiều dài 13 kilômét, chiều rộng 5 kilômét, nơi hẹp nhất 2 kilômét. Bán đảo Sơn Trà cùng với đèo

---

<sup>7</sup> Báo Quân đội Nhân Dân số ra ngày 29/3/1976 tr.7

<sup>8</sup> Báo cáo chính trị của BCH Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (tháng 12.1976)

<sup>9</sup> QĐ ngày 2 - 10 - 1992. của Bộ Lâm nghiệp, là Khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà.

Hải Vân bao bọc thành phố Đà Nẵng và vịnh Đà Nẵng. Bán đảo được nối với đất liền bằng một dãy cát dài, chạy dọc suốt cả phần phía Đông, tạo thành bán đảo Tiên Sa và ngoài khơi là huyện đảo Hoàng Sa.

Diện tích: Sau năm 1954, Đà Nẵng vẫn là đơn vị hành chính trực thuộc trung ương của chính quyền Sài Gòn, có diện tích 79,1km<sup>2</sup>, dân số 391.963 người<sup>10</sup>, sông chiếm 201 ha, núi chiếm 4.804 ha, còn lại 4.403 ha là đất. Vì vùng đất nằm ven sông, ven biển, nên 2/3 diện tích bị cát phủ bề mặt, 1/3 còn lại là sông, núi và ít đất cát pha có thể cấy lúa, trồng hoa và rau được. Sau ngày 01.01.1997, diện tích có là 1.248,4 km<sup>2</sup>, trong đó khu vực nội thành là 205,78 km<sup>2</sup>.

Dân số: vào đầu thế kỷ XX dân số của Đà Nẵng (bấy giờ đã là đất nhượng địa) khoảng 10.000 người. Năm 1921 tăng lên 16.355, năm 1936: 25.000. Đến năm 1943 tăng tới 50.900 người. Năm 1945 khoảng 30.000 người. Năm 1966 có 146.000 người, tới đầu năm 1975 đã lên con số khoảng trên một triệu người. Mật độ dân số 13.000 người/km<sup>2</sup>. Sau ngày 29/3/1975 và hiện nay khoảng 887.069 ngàn người (không kể khách vãng lai, số liệu đến 2009).

Khí hậu: Thành phố Đà Nẵng được chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Do ảnh hưởng khí hậu nhiệt đới gió mùa nên lượng mưa trung bình hằng năm là 2000 mm. Những năm lũ lụt lượng mưa đổ xuống rất lớn. Hằng năm nhiệt độ chiều nóng là tương đối lớn và nắng gắt. Trung bình hằng năm nhiệt độ đo được là 28<sup>0</sup>C. Theo đó, có thể nhận thấy khí hậu Đà Nẵng có yếu tố phức tạp, mưa nắng thất thường.

Đà Nẵng có hai con sông lớn chạy ngang giữa lòng thành phố:

Sông Cẩm Lệ dài 5,6 km, rộng trung bình 250 m, từ đoạn Ba ra An Trạch (nối với sông Yên đến thị trấn Ái Nghĩa của huyện Đại Lộc) chảy ngang qua xã Hòa Tiến, Hòa Phong của huyện Hòa Vang có tên gọi sông Yên, đoạn chảy qua phường Hòa Thọ Tây gọi sông Cầu Đỏ, đến phường Hòa Thọ Đông gọi sông Cẩm Lệ, sông tiếp tục chảy

---

<sup>10</sup> Sơ đồ thành phố Đà Nẵng sau năm 1975. Bản đồ tỷ lệ 1/50.000, ghi diện tích Đà Nẵng 93 km<sup>2</sup>.

xuống phường Hòa Cường Nam, giao nhau với sông Vĩnh Điện (nay không giao thông được), chảy từ thành phố Hội An ra tạo nên ngã ba sông rồi đổ vào sông Hàn rồi ra biển tại cửa Hàn. Sông Hàn là đoạn kéo dài của sông Cẩm Lệ.

Sông Cu Đê, chạy ngang thôn Trường Định, xã Hòa Liên nên còn gọi sông Trường Định là một dòng sông chảy phía tây bắc thành phố Đà Nẵng.<sup>11</sup> Hai chi lưu chính hợp lưu thành sông Cu Đê tại Cầu Sập thôn Tà Lang xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang. Sông chảy theo hướng tây - đông, ngang qua phía tây bắc huyện Hòa Vang và quận Liên Chiểu, rồi đổ ra biển Đông tại cửa biển Cu Đê / Nam Ô, quận Liên Chiểu, cách chân đèo Hải Vân chừng 5 km. Sông dài đoạn từ xã Hòa Bắc giáp biển là 38 km, trong đó hơn 30 km chảy trong địa phận huyện Hòa Vang.<sup>12</sup>

Hai con sông chảy qua thành phố, chia thành phố Đà Nẵng thành ba phần không đều nhau. Sông Cẩm Lệ nối với sông Hàn dài trên 10 km chạy qua ba vùng đất có tên gọi khác nhau giữa lòng thành phố, chia phía nam thành phố ra làm 2 phần có tỷ lệ gần 1/3 (trong đó: phần 1 nằm về phía Nam giáp với huyện Điện Bàn, Đại Lộc của tỉnh Quảng Nam). Diện tích sông rất lớn, chỗ rộng nhất đo được 1.200 m.

<sup>11</sup> Sông có các chi lưu chính là sông Bắc (đến lượt sông này có một chi lưu là sông Cha Nay) và sông Nam bắt nguồn từ dãy núi Trường Sơn.

<sup>12</sup> Trong ĐNNTC, quốc sử quán triều Nguyễn, chép:

<b>Cửa sông</b>	<b>Rộng</b>	<b>Sâu/ Chế độ thủy triều</b>
<i>Cu Đê</i>	<i>25 trượng</i>	<i>Thủy triều lên sâu 4 thước 5 tấc; thủy triều xuống sâu 3 thước</i>
<i>Đà Nẵng</i>	<i>105 trượng</i>	<i>Thủy triều lên sâu 5 thước 5 tấc; thủy triều xuống sâu 4 thước, 5 tấc</i>
<i>Đại Chiêm</i>	<i>165 trượng</i>	<i>Thủy triều lên sâu 6 thước; thủy triều xuống sâu 4 thước, 5 tấc</i>
<i>Đại Áp</i>	<i>40 trượng</i>	<i>Thủy triều lên sâu 6 thước; thủy triều xuống sâu 4 thước, 5 tấc</i>

Tốc độ nước chảy trung bình là 3m/s, mùa mưa mạnh nhất là từ 6-7m/s. Đoạn sông Hàn, độ sâu tàu thủy có trọng tải khoảng trên dưới một vạn tấn vào ra dễ dàng.

## 2. Thời kỳ thành lập làng xã người Việt

Người Việt sau khi vượt núi Hải Vân, băng xuống phía đông lập nên xóm, làng mạc định cư ổn định.

Từ thung lũng Đà Sơn, tộc Phan lập làng Đà Sơn, Đà Ly nhị xã, lần lượt cư dân băng xuống ven sông lập xã hiệu Hải Châu. Năm Tân Mão (1471), 42 tộc họ từ thôn Hiếu Hiền, xã Hải Châu, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa theo vua Lê Thánh Tông vào Nam khai phá đất đai mở cõi thành lập làng Hải Châu, cùng thời với nhà Lê lập Quảng Nam Thừa Tuyên đạo (ranh giới đến núi Thạch Bì sơn, giáp tỉnh Phú Yên và tỉnh Khánh Hòa ngày nay). Tại làng Hải Châu, 42 tộc họ ra công khai phá lập làng ổn định. Hải Châu làng về sau trở thành khu vực trung tâm thành phố Đà Nẵng từ 1888.<sup>13</sup> Làng Thanh Khê hình thành cộng đồng dân cư ven biển. Trong tài liệu *Ngôn gốc địa danh lịch sử thôn Thanh Khê năm 1631*, được dịch sang chữ quốc ngữ: *Thanh Khê dùng để đặt tên làng Thanh Khê vì nơi đây có một khe nước lâu đời gọi là khe Đò Đâu. Nguồn nước của khe chảy thông từ sông suối làng Xuân Thiều đến làng Hòa Mỹ, rồi chảy đến thôn Hòa Phú, thôn Phú Lộc, chảy tiếp đến đầu làng Thanh Khê, sau đó chảy thông ra biển Đông...* Người đến đất này lập nên làng Thanh Khê là ông Hồ Văn Oai, quê xã Phước Châu, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Quang, tỉnh Hà Tĩnh. Làng Thanh Khê thời bấy giờ (và thời gian trước 1975) là vùng cát và đất pha cát nên canh tác nông nghiệp chỉ là nghề phụ, đa phần bà con lấy nghề đi biển làm sinh nghiệp chủ yếu.

---

<sup>13</sup> Nay làng Hải Châu chia thành hai phường : Hải Châu 1 và Hải Châu 2. Trung tâm xã là đình Hải Châu (nay thuộc phường Hải Châu 2). Dọc bờ Đông của xã có chợ Hải Châu, tục gọi chợ Hàn. Chợ Hải Châu xuất hiện rất sớm, trong bản vẽ *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* vẽ vào thế kỷ thứ XVII có chú thích: ăn ở chợ Hàn Quảng, ở thì Chân Đằng, trọ thì ở Từ Cú. Làng Hải Châu có từ thời gian nào? Căn cứ bia chùa Long Thủ được ông Lê Gia Phước khắc năm 1657, như vậy Hải Châu ra đời trước khi có chùa ít lâu. Có thể nói vào thời gian này làng Hải Châu, thiết lập các thiết chế văn hoá gồm đình Hải Châu, chợ Hải Châu...vào thế kỷ thứ XVII, cùng thời với sự phát triển cực thịnh của đô thị cổ Hội An. Sau khi thành lập đình, hằng năm tổ chức hai kỳ tế lễ: Xuân kỳ cầu Quốc thái dân an và Thu phước cầu cho đời sống nhân dân no đủ, làng xã yên ổn, phát đạt.

<sup>14</sup> Rồi các làng Xuân Thiều, Nại Hiên, An Hải, Mỹ Khê... lần lượt ra đời. Nại Hiên ngày nay nằm trong vùng nội thành thành phố Đà Nẵng. Trong “*Ô châu cận lục*” của Dương Văn An không thấy chép xã Nại Hiên nhưng theo học giả Lê Quý Đôn trong “*Phủ biên tạp lục*” có chép hai xã Nại Hiên Đông và Nại Hiên Tây. Về sau chính quyền lại chia thêm thành Nại Hiên Nam và Nại Hiên Bắc. Người dân nơi đây sinh sống vừa làm muối, đánh bắt cá và vừa sản xuất nông nghiệp. Theo đó có thể xem *Nại* nghĩa là là muối còn có nghĩa sự chịu đựng khó khăn. Xã Nại Hiên trước kia sinh sống chủ yếu bằng nghề làm muối và nghề nông, ruộng đất có ít, chỉ một số diện tích tại phía nam chùa Long Thủ, dài đến cầu Nguyễn Văn Trỗi bao quanh đầm Rong mà thôi. Dân lại có thêm nghề đánh bắt cá tại sông Hàn, vươn ra vũng Thùng một đoạn theo phương thức quay vòng *chiều đi sáng về* và còn đánh bắt cá, tôm, ốc tại đầm Rong. Từ lâu Nại Hiên có câu ca dao nổi tiếng của xã hiệu:

*Nại Hiên là Nại Hiên ne  
Lấy nước làm muối, lấy tre làm nôi* <sup>15</sup>.

Và cùng với thành lập làng (xã) phía tả ngạn sông Hàn, các tộc họ lần lượt vượt sông Hàn sang phía đông lập nên các làng Bà/ Hà Thân, An Hải, Mân Quang, Mân Thái, ... Từ đó cư dân ven biển hình thành làng mạc, lấy biển làm mưu kế sinh tồn, phát triển. Ban đầu một nhóm cư dân, về sau đông dần lên, kinh tế thời bấy giờ có bộ phận làm nông trên những vùng cát pha đất thịt, đi củi và cắt lá đốt

---

<sup>14</sup> *Thực trạng văn hóa giao tiếp, ứng xử của cư dân ven biển phường Thanh Khê Đông hiện nay*, của UBND phường Thanh Khê Đông, tài liệu trong Kỷ yếu Hội thảo *Xây dựng lối sống Đà Nẵng văn minh, hiện đại*, tổ chức tại thành phố Đà Nẵng ngày 12/12/2017.

<sup>15</sup> Câu này còn đọc là: *Nại Hiên là làng ý e/ Nấu muối bằng nước lấy tre làm nôi*. Địa bàn cư trú trước kia của làng Nại Hiên Tây nằm phía tả ngạn sông Hàn, bao gồm Khu bảo tàng điêu khắc Chăm, chùa Long Thủ, nay là phần đất các phường Bình Hiên, Phước Ninh, Bình Thuận Đông. Làng Nại Hiên Nam nằm dọc theo vùng đất cát dọc theo đầm Rong (nay là khu vực tàu du lịch đậu kéo dài qua Công Ty Sông Thu đến bờ Nam cầu Nguyễn Văn Trỗi. Vùng đất này đã chỉnh trang đô thị trở thành khu Đảo Xanh của thành phố Đà Nẵng. Làng Nại Hiên Đông nằm phía hữu ngạn sông Hàn, sau nhập vào làng Bắc Mỹ An (khu vực Mỹ Thị), nay là khu dân cư phường Bắc Mỹ An, chuyên trồng rau xanh các loại, nuôi cá. Nại Hiên Bắc nằm cách xa làng chính có đến hơn 10 cây số đường chim bay, thuộc khu vực dọc bờ biển Nam Ô thuộc xã (phường) Hoà Hiệp, huyện Hoà Vang sau nhập vào làng Nam Ô, nay là khu dân cư Nam Ô, phường Hoà Hiệp Nam, quận Liên Chiểu.

than trên núi Ai, một bộ phận khác làm nghề biển. Nhóm cư dân thủy cư này lấy môi trường biển như là nhà, là « vườn » của họ. Ghe là phương tiện làm ăn, đồng thời cũng là nhà của họ. Mặc dầu thời trước Đà Nẵng chỉ là một bãi cát lớn, rừng, dân cư thưa thớt, phần lớn sống về nghề cá hoặc đi « bọ ghe » để tồn tại. Về sau hình thành nên những vựa ghe, đánh cá dọc bãi ngang của biển. Một số dân thủy cư sinh sống trên sông Hàn, sông Cu Đê, sông Cẩm Lệ.

Cùng với phát triển kinh tế là văn hóa, Họ đã từng bước cùng với các làng nông nghiệp hình thành nên thói quen sinh hoạt văn nghệ làng xã ngay trên quê hương họ. Thời thuộc Pháp, các giáo sỹ đến truyền đạo tại Đà Nẵng, ghé sang Đà Nẵng sinh sống, trong đó có giáo sỹ John Barrow đã ở tại Đà Nẵng và Quy Nhơn trong vòng 6 năm, ông đã quan sát và mô tả một cuộc hát tuồng trên bãi biển Turon.

Cửa bể Đà Nẵng trước là điểm thuyền bè qua lại, nơi vào nghỉ tạm của các lái đường biển lấy củi, nước uống, tích trữ lương thực cho những chuyến đi dài ngày trên biển. Từ cửa Đà Nẵng là nơi thuận đường theo sông đào Cổ Cò (ngang qua Ngũ Hành Sơn) vào Hội An. Các thế kỷ XVI, XVII, XVIII, cửa Đà Nẵng là cảng phụ của Hội An. Đến thế kỷ XIX mới mỗi ngày một phát triển thành thị trấn độc lập. Không chỉ biểu diễn tuồng đồ vào dịp lễ hội mà còn các loại trò chơi khác, thời ấy phổ biến là các loại trò chơi được tổ chức gần nơi họp chợ. Theo Barrow, ngày 4 tháng 6 là một ngày hội lớn ở vùng này của xứ Nam Hà, người dân chơi bóng đá với một cái bong bóng súc vật, ở một nơi khác, họ đang trở tài khéo léo nhảy qua một chiếc sào ngang, chơi chọi gà, chơi chim cảnh (chim cú và các loài chim nhỏ khác), chơi các trò châu châu, hoặc đá nhau. Sinh động và thu hút sự chú ý nhất là trò chơi đá cầu.<sup>16</sup>

Ngày 24/5/1889, toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập thành phố Đà Nẵng thuộc tỉnh Quảng Nam<sup>17</sup>. Thành phố Đà Nẵng

<sup>16</sup> Xem: *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà 1792 - 1793, sđd.*

<sup>17</sup> Ngày 8.1.1887, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh chính thức thành lập thành phố Sài Gòn. Sắc lệnh này được ban hành ngày 16.5.1877. Ngày 19.7.1888, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập 2 thành phố: Hà Nội, Hải Phòng và công nhận thành phố cấp 1 (tức thành phố lớn) như Sài Gòn. Xem: *Việt Nam và những sự kiện lịch sử*, tập 1 (1858-1896). Nhà xuất bản KHXH. Hà-Nội.1981 . tr.334-336.



được xếp vào loại thành phố cấp 2 (tức thành phố nhỏ) như thành phố Chợ Lớn trước đó, và Phnông Pênh (Campuchia) sau này. Như vậy Đà Nẵng phát triển dần, đến đầu thế kỷ XX trở đi, trở thành thành phố lớn lấn áp cả Hội An. Về tổ chức hành chính, thành phố Đà Nẵng có Đốc Lý do Khâm sứ đề nghị và toàn quyền bổ nhiệm. Mọi quyết định của ủy ban thành phố phải được Khâm sứ thông qua mới được thi hành. Mười sáu năm sau, ngày 19/9/1905, toàn quyền Đông Dương ra nghị định tách thành phố Đà Nẵng ra khỏi tỉnh Quảng Nam<sup>18</sup>.

Từ đầu thế kỷ XX về trước, dân địa phương chia Đà Nẵng ra thành từng khu, gọi là Xứ. Họ chỉ định nơi cư ngụ, ruộng đất, mồ mả, tổ tiên, ông bà, thân nhân của nhau bằng tên các xứ, không mấy khi dùng đến tên do nhà nước định danh. Cư dân sống dọc theo ven biển có phong tục tập quán gắn liền với môi trường biển.<sup>19</sup>

Năm 1835, với chỉ dụ của vua Minh Mạng, Cửa Hàn (địa danh gọi Đà Nẵng thời bấy giờ lần lượt trở thành thương cảng lớn của miền Trung. Sau khi hoàn thành xâm lược Việt Nam vào năm 1889, người Pháp tách Đà Nẵng khỏi tỉnh Quảng Nam và đổi tên thành Tourane đánh dấu sự ra đời thành phố. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, thành phố được mang tên nhà yêu nước Thái Phiên. Năm 1950, Pháp trao trả Đà Nẵng cho chính quyền Bảo Đại. Năm 1967, Đà Nẵng được chính quyền Việt Nam Cộng Hòa ấn định là thành phố trực thuộc Trung ương.

### **3. Sau năm 1975**

Ngày 29-3-1975, lịch sử Đà Nẵng bước sang một trang mới: Xây dựng và phát triển trong hòa bình, độc lập. Tháng 2-1976, tỉnh Quảng Nam và tỉnh Quảng Đà hợp nhất lại thành tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

---

<sup>18</sup> *Việt Nam những sự kiện lịch sử*. T1 1858-1896. NXB. Khoa học xã hội. Hà Nội năm 1981.tr.333-334.

<sup>19</sup> Như tại hữu ngạn sông Hàn có 1 xứ rất lớn, gọi là xứ Bà Thân. Xứ này bao trọn làng An Hải, là làng lớn nhất ở hữu ngạn sông Hàn, (từ phía Nam đầu cầu Nguyễn Văn Trỗi trước 1975, chạy dọc bờ sông Hàn đến vùng giáp chân núi Sơn Chà và chia thành 3 xứ nhỏ từ Nam lên Bắc: Bà Thân hạ xứ, Bà Thân trung xứ, Bà Thân hậu xứ. Nhưng trong dân gian người địa phương quen gọi là Hà Thân chứ không gọi Bà Thân. Vì thế nên ở đây ta quen nghe tên gọi các địa danh như: Hà Thân, Chợ Hà Thân, bến đò Hà Thân: "*Ở bên ni Hàn ngó qua bên tê Hà Thân/ Thấy nước xanh như tàu lá/ Ở bên tê Hà Thân ngó qua bên ni Hàn/ Thấy phố xá nghênh ngang*". (Ca dao).

3 quận của Đà Nẵng là những đơn vị trực thuộc tỉnh. Đến ngày 30-8-1977 cả 3 quận hợp nhất lại thành thành phố Đà Nẵng. Năm 1996, theo Nghị quyết ngày 6-11 tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa IX đã phê chuẩn việc tách Đà Nẵng ra khỏi tỉnh Quảng Nam, thành đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương. Ngày 1-1-1997, thành phố Đà Nẵng chính thức trở thành một đơn vị hành chính trực thuộc trung ương.

Thành phố Đà Nẵng có diện tích tự nhiên là 1.283,42 km<sup>2</sup>; trong đó, các quận nội thành chiếm diện tích 241,51 km<sup>2</sup>, các huyện ngoại thành chiếm diện tích 1.041,91 km<sup>2</sup>. Năm 2013, dân số thành phố là 992.800 người. Thành phố Đà Nẵng gồm vùng đất liền và vùng quần đảo trên biển Đông. Vùng đất liền nằm ở 15<sup>0</sup>55' đến 16<sup>0</sup>14' vĩ độ Bắc, 107<sup>0</sup>18' đến 108<sup>0</sup>20' kinh độ Đông, Bắc giáp tỉnh Thừa Thiên - Huế, Tây và Nam giáp tỉnh Quảng Nam, Đông giáp Biển Đông. Vùng biển gồm quần đảo Hoàng Sa nằm ở 15<sup>0</sup>45' đến 17<sup>0</sup>15' vĩ độ Bắc, 111<sup>0</sup> đến 113<sup>0</sup> kinh độ Đông, cách đảo Lý Sơn (thuộc tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam) khoảng 120 hải lý về phía Nam. Nằm ở vào trung độ của đất nước, trên trục giao thông Bắc - Nam về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không, cách Thủ đô Hà Nội 764 km về phía Bắc, cách thành phố Hồ Chí Minh 964 km về phía Nam. Ngoài ra, Đà Nẵng còn là trung điểm của 4 di sản văn hoá thế giới nổi tiếng là cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn và Rừng quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng. Trong phạm vi khu vực và quốc tế, thành phố Đà Nẵng là một trong những cửa ngõ quan trọng ra biển của Tây Nguyên và các nước Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar đến các nước vùng Đông Bắc Á thông qua Hành lang kinh tế Đông Tây với điểm kết thúc là Cảng biển Tiên Sa. Nằm ngay trên một trong những tuyến đường biển và đường hàng không quốc tế, thành phố Đà Nẵng có một vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi cho sự phát triển nhanh chóng và bền vững.<sup>20</sup>

---

<sup>20</sup> [http://danang.gov.vn/gioi-thieu/chi-tiet?id=4544&\\_c=37](http://danang.gov.vn/gioi-thieu/chi-tiet?id=4544&_c=37)

Trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, Đà Nẵng được chia làm 5 quận (Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu) và 2 huyện (Hòa Vang, Hoàng Sa), bao gồm 33 phường và 14 xã. Đến năm 2005, theo Nghị định số 102, ký ngày 5/8/2005 của Chính phủ, huyện Hòa Vang tách ra thành 2 đơn vị hành chính: huyện Hòa Vang gồm 11 xã và quận Cẩm Lệ gồm 6 phường. Tính đến thời điểm hiện nay, Đà Nẵng có tất cả 6 quận và 2 huyện, gồm 56 phường, xã. Đường bờ biển Đà Nẵng dài 74 km<sup>21</sup>. Biển Đà Nẵng có diện tích ngư trường ước khoảng 15.000 km<sup>2</sup>. Đà Nẵng được gọi là thành phố biển, bởi có 19 phường tiếp giáp với biển:

Quận *Liên Chiểu*, có các phường: *Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Nam, Hòa Khánh Bắc, Hòa Minh* giáp biển. Quận giáp với tỉnh Thừa Thiên – Huế bởi Đèo Hải Vân – nơi được mệnh danh là Thiên hạ Đệ nhất hùng quan. Nằm ven theo vịnh Đà Nẵng. Liên Chiểu có quốc lộ 1A đi ngang qua và có đầu phía Nam của hầm đường bộ Hải Vân.

Quận *Thanh Khê* có các phường giáp biển: *Thanh Khê Tây, Thanh Khê Đông, Xuân Hà, Tam Thuận*. Quận là đầu mối giao thông liên vùng và quốc tế của thành phố Đà Nẵng. Đây là địa phương có nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế biển.

Quận *Hải Châu* có các phường giáp biển: *Thanh Bình, Thuận Phước*. Là quận trung tâm của thành phố Đà Nẵng, nơi có trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ của thành phố, tập trung đông dân cư và là nơi đặt các cơ quan Nhà nước, văn phòng các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố; quận Hải Châu có một tầm quan trọng đặc biệt trong sự phát triển của thành phố Đà Nẵng về tất cả mọi mặt.

Quận *Sơn Trà* có các phường giáp biển: *Nại Hiên Đông, Phước Mỹ, Mân Thái, Thọ Quang, An Hải Tây, An Hải Bắc*. Phía Đông là bờ biển dài, đẹp với nhiều bãi san hô lớn; phía Tây giáp với Sông

---

<sup>21</sup> *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng*, Thạch Phương – Nguyễn Đình An chủ biên, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010, ở trang 103: *Quảng Nam – Đà Nẵng có bờ biển dài khoảng 150km, trong đó thành phố Đà Nẵng chiếm 74 km, tính theo bờ cong vịnh Đà Nẵng từ mũi Isabell là 26km + đường bờ quanh co của bán đảo Sơn Trà là 32 km + bãi ngang từ bờ nam bán đảo Sơn Trà đến Điện Ngọc là 16 km.*

Hàn; phía Bắc là Khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà và Cảng biển Tiên Sa đã mang lại cho quận một lợi thế rất lớn về kinh tế biển.

Quận Ngũ Hành Sơn có các phường giáp biển: Hòa Hải, Khuê Mỹ, Mỹ An. Quận có cụm 5 ngọn núi Ngũ hành, sông Cổ Cò chạy phía tây, chùa chiền trong các hang động, là khu văn hóa tâm linh.

Huyện đảo Hoàng Sa bốn bề giáp biển, là một quần đảo san hô nằm cách thành phố Đà Nẵng 170 hải lý (khoảng 315 km), bao gồm các đảo: Hoàng Sa, Đá Bắc, Hữu Nhật, Đá Lồi, Bạch Quy, Tri Tôn, đảo Cây, đảo Bắc, đảo Giữa, đảo Nam, Phú Lâm, Linh Côn, Quang Hòa, Côn Bông Bay, Côn Quan Sát, Côn Cát Tây, Đá Chim Yến, Đá Tháp.

Hiện nay thành phố Đà Nẵng có dân số là 1.038.430 triệu người (12/2016)<sup>22</sup>. Theo dòng phát triển, các làng xã tại Đà Nẵng hòa nhịp nhau trong phát triển kinh tế, cư dân ven biển lấy môi trường biển làm kế mưu sinh, trong tổng thể nền kinh tế công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp, từ đây làm nảy sinh một vùng văn hóa đậm đặc chất biển. Đây là văn hóa biển mà những khởi nguyên từ văn hóa dân gian là nền tảng.

#### **4. Những vấn đề đặt ra trong suy tầm, nghiên cứu về văn hóa dân gian miền biển Đà Nẵng.**

Đà Nẵng có chiều dài miền duyên hải 74 km, có 19 phường tiếp giáp trực tiếp với biển - là các phường cơ cấu nhiều làng chài lưới - phát triển kinh tế gắn liền với môi trường biển già. Ngày trước, phương thức đánh bắt cá trên biển theo cách chèo đi - sáng về. Nay phương thức đó vẫn còn tồn tại cùng với đánh bắt xa bờ. Theo cách phát triển kinh tế biển, trong tiến trình đấu tranh tồn tại, con người nơi đây đã hòa vào môi trường biển làm nảy sinh phong tục, tập quán và các sinh hoạt văn hóa dân gian khác chung quanh vòng đời người, đậm dấu ấn của biển. Lấy biển đảo làm kế sinh cơ lập nghiệp, xưa nay người miền biển đã tạo nên truyền thống kinh tế gắn liền với biển. Trong văn hóa biển của cư dân tại đây đã phản ảnh tư thế và tâm thức

---

<sup>22</sup><http://www.baodanang.vn/channel/5399/201702/quy-mo-dan-so-dap-ung-su-phat-trien-2540820/index.htm>

sẵn sàng đứng trước biển, sự ứng xử của họ với biển luôn thích nghi và phù hợp. Biển luôn thân thiết, gần gũi, là quê hương họ, nơi mà người trong môi trường biển nhận ra đó là sự sinh tồn của họ. Nơi họ có nỗi buồn cùng niềm vui trong suốt cuộc đời lênh đênh trên mặt biển. Nếu như ở đất liền vùng đồng bằng nghề nông đã hình thành nên các làng quê yên ả bên lũy tre làng, và đất đai là lực lượng sản xuất chủ yếu thì ở miền duyên hải, lực lượng sản xuất chính là biển cả bao la. Dần hình thành nên các làng chài, xóm vạn sinh sống dọc miền duyên, dọc theo bờ biển từ rất sớm. Quanh năm hai mùa mưa nắng họ sống dọc theo biển, và quanh ngư trường các đảo của Hoàng Sa. Và từ đó trong lao động đánh bắt hải sản, họ phân công lao động, dần hình thành nên các nghề khác nhau: nghề câu, nghề lặn, giã cào, lưới rùng, lưới xăm, lưới sưa, mảnh chà, ... nghề đi bạn, ... nghề đóng ghe thuyền, nghề vá lưới, đan lưới, bán lưới và các loại ngư cụ theo nhu cầu của ngư dân. Nghề buôn bán chuyên chở đường xa trên biển, gọi là các lái đã ra đời từ môi trường biển. Mỗi giao lưu buôn bán, tiếp xúc với các yếu tố văn hóa ngoại lai của Trung Hoa, Nhật Bản, Ba Tư<sup>23</sup>, Ả Rập, Bồ Đào Nha<sup>24</sup>, Hà Lan, Pháp, trong các thế kỷ XVII - XIX... đã hình thành mối quan hệ kinh tế, văn hóa, quân sự gắn với biển. Nói tiếp tri thức đi biển, ra biển của các thời chúa Nguyễn, Tây

---

<sup>23</sup> Người Ba Tư là một dân tộc thuộc nhóm người Iran, những người nói tiếng Ba Tư hiện đại và có liên quan chặt chẽ về ngôn ngữ lẫn sắc tộc với người Iran địa phương. Nguồn gốc của họ bắt nguồn từ các dân tộc Iran cổ đại, bản thân họ là một phần của nhánh Ấn-Iran thuộc nhóm dân tộc Ấn-Âu lớn hơn. Thuật ngữ "người Ba Tư" (*persian*) trong hệ thống ngôn ngữ châu Âu bắt nguồn từ Persis, một vùng đất nằm ở phía bắc vịnh Ba Tư, là nơi mà Cyrus Đại đế đã thành lập nên đế quốc Achaemenes, thống nhất tất cả các vương quốc Iran khác (chẳng hạn như đế quốc Media) và mở rộng ảnh hưởng văn hóa và xã hội Ba Tư bằng cách sáp nhập đế quốc Babylon và đế quốc Lydia. Mặc dù không phải là đế chế đầu tiên tại Iran, nhưng nhà Achaemenes là đế chế Ba Tư đầu tiên được các sử gia phương Tây lẫn Ba Tư công nhận vì ảnh hưởng văn hóa, quân sự và xã hội của nó vượt xa các nền văn minh cùng thời như Athena, A Cập, Lybya. ([https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C6%B0%E1%BB%9Di\\_Ba\\_T%C6%B0](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C6%B0%E1%BB%9Di_Ba_T%C6%B0)).

<sup>24</sup> Trong sách du ký *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792 - 1793)*, của John Barrow, có đoạn cho biết vào thế kỷ XVIII - XIX, người Bồ Đào Nha đã đến buôn bán với Nam Hà thông qua cửa biển Turon: *Chúng tôi được dẫn từ bờ biển tới nhà tạm, có kích thước rộng hơn cái lán mà cho đến lúc này chúng tôi thỉnh thoảng có tới. Hai mái dốc của nhà được đỡ bằng một hàng cột tre chạy dọc ở giữa, chia tòa nhà thành hai phần. Hai bên mái được lợp phủ bằng hai lần thảm dày, bên trong có lót các loại bông thô Manchester. Hình như những thứ này là hàng mới nhưng ít nhiều bị hư hại, có thể đã bị từ chối ở thị trường Trung Quốc và được tay buôn lái người Bồ Đào Nha mang đến đây.*

Son, các vua triều Nguyễn dần hun đúc kinh nghiệm thủy quân vào ra trên biển, nâng cao khả năng thích ứng môi trường biển trong đấu tranh giữ nước và dựng nước.

Thành phố Đà Nẵng, có người đã hình dung là “nơi đầu biển cuối sông”, nơi gặp nhau của cuối sông Cu Đê, sông Hàn, tạo nên vũng Thùng, là cửa biển yên, kín gió. Lịch sử còn ghi chép lại cửa biển Đà Nẵng có vị trí quan trọng, là nơi gắn kết nội địa với vùng biển kéo dài ra đến Hoàng Sa, tạo nên một sợi dây liên kết địa - sinh thái - văn hóa của thành phố Đà Nẵng từ khi có cư dân sinh sống đến nay. Cửa biển Đà Nẵng đã tạo nên cảng biển quan trọng không chỉ cho tàu bè các nước buôn bán vào ra mà còn nơi cho ghe thuyền của làng chài, xóm vạn xuất bến ra khơi làm ăn sinh sống. Và cũng chính đó, cửa biển Đà Nẵng là nơi các thế lực thù địch chọn làm điểm mở những cuộc tiến công vũ lực đầu tiên xâm lược nước ta. Năm 1621, một giáo sỹ người Ý đến Đàng Trong, ghi trong bản tường trình của ông: *Còn về hải cảng thì thật là lạ lùng, chỉ trong khoảng hơn một trăm dặm một chút mà người ta đếm được hơn sáu mươi cảng, tất cả đều rất thuận tiện để cập bến và lên đất liền. Là vì ở ven bờ có rất nhiều nhánh biển lớn. Hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng chính là hải cảng thuộc Quảng Nam. Người ta cập bến bằng hai cửa biển: một gọi là Turon (Đà Nẵng) và một gọi là Pulluciambello (Hội An). Các cửa biển cách nhau chừng ba hay bốn dặm, kể đó biển chia thành hai nhánh đi sâu vào đất liền chừng bảy hay tám dặm, làm thành như hai con sông luôn tách rời nhau để rồi cuối cùng gặp nhau và đổ vào một con sông lớn. Tàu bè từ hai phía tới cũng đi vào con sông này.*<sup>25</sup> Đây chính là nơi sông gặp biển tạo điều kiện rất quan trọng cho thuyền bè vào ra và là nơi dân vạn làng chài đi - về hành nghề trên biển.

Là vùng biển, nơi tồn tại và nảy sinh văn hóa biển đa dạng và phong phú gắn với đời sống của mỗi dân vạn làng chài, nhưng từ trước tới nay giới sưu tầm, nghiên cứu biên khảo về văn hóa dân gian

---

<sup>25</sup> *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Cristophoro Borri, Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch, chú thích, NXB, thành phố Hồ Chí Minh, 8/1998.

của cư dân vùng biển đã có nhưng tồn tại rải rác trong nhiều đề tài, công trình tập thể, cá nhân đã được xuất bản. Hoặc là những bài viết ngắn về một thành tố dân gian nào đó của cư dân miền biển được đăng trên các báo trung ương và địa phương; các tạp chí chuyên ngành về văn hóa dân gian. Theo đó, văn hóa dân gian miền biển Đà Nẵng chưa có công trình sưu tầm, biên khảo chuyên sâu về nhiều lĩnh vực của văn hóa dân gian miền biển Đà Nẵng.

Trong giai đoạn công nghiệp hóa hiện đại hóa thành phố Đà Nẵng, quá trình đô thị phát triển nhanh chóng, chừng mức nào đó sẽ tác động không nhỏ đến phong tục tập quán cổ truyền của người miền biển, nhiều thành tố sẽ mất đi thay vào đó là những thành tố mới xuất hiện tham gia vào cấu trúc lại thói quen thường ngày của cư dân ngư nghiệp. Theo đó, việc ghi chép lại những sinh hoạt văn hóa dân gian miền biển Đà Nẵng là cần thiết nhằm giữ gìn, bảo lưu và phát triển trong cộng đồng dân cư dân vạn làng chài. Trên cơ sở thực tiễn đó, cần một đề tài sưu tầm, nghiên cứu chuyên sâu về văn hóa dân gian của cư dân sinh sống dọc theo ven biển và tìm hiểu sự biến đổi của các thành tố dân gian trong bối cảnh đô thị hóa đang diễn ra ngày càng nhanh chóng nhằm phổ biến đến các tầng lớp nhân dân về văn hóa cư dân miền biển Đà Nẵng xưa nay.

Nhìn lại các công trình tập thể của Hội, trong *Tổng tập văn hóa dân gian xứ Quảng (gồm 5 tập đã xuất bản từ 2006 đến 2010)* vẫn chưa có tập riêng về văn hóa dân gian miền biển. Những năm sau đó, các công trình cá nhân của các tác giả vẫn chưa có cuộc khảo sát biên khảo chuyên về văn hóa miền biển tại Đà Nẵng thật đầy đủ.

Hiện nay, trong chương trình hoạt động của Hội không giới hạn vào đề tài văn hóa dân gian miền biển, mà xét thực tế hiện tại đề tài văn hóa dân gian miền biển còn thiếu vắng, đặc biệt thiếu một công trình chuyên sâu nhiều lĩnh vực về văn hóa của cư dân thủy diện sông biển. Do đó, quyển sách này thể hiện một cách nhìn tương đối toàn diện về văn hóa dân gian miền biển Đà Nẵng, nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu văn hóa biển Đà Nẵng gắn với con người tồn tại và phát triển trên cơ sở lấy môi trường biển làm phương kế sinh tồn.

Đề tài góp phần vào phát họa bức tranh toàn cảnh của văn hóa dân gian xứ Quảng; đồng thời nhìn thấy được thói quen xã hội, sự phát sinh, tiêu vong và tái cấu trúc phù hợp với hiện thực cuộc sống đương đại của văn hóa truyền thống gắn với dân vạn làng chài được lưu hành và bảo tồn từ xưa đến nay của người dân miền biển là thế nào trong bối cảnh đô thị hóa.